

Số: /GCN-BKHCN Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02/6/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1378/QĐ-BKHCN ngày 21/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ủy quyền cho Quyền Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ký các văn bản giải quyết thủ tục hành chính về hoạt động đánh giá sự phù hợp; xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân; xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý chất lượng và Đánh giá sự phù hợp thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận:

**1. Công ty TNHH TENTAMUS Việt Nam**

Địa chỉ: Lô A39-26 Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292 3918840 - Fax: 0292 3918847.

E-mail: vnm.qa@tentamus.com.

**Phòng thử nghiệm tại thành phố Cần Thơ:** Lô A39-26 Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

**Phòng thử nghiệm tại thành phố Hồ Chí Minh:** Tòa nhà Vạn Đạt, Lô II-1, Đường số 1, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học và Sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

**2. Số đăng ký: 228/TN-TĐC.**

**3. Giấy chứng nhận này được cấp lần chín (09) và có hiệu lực đến ngày 13/6/2028.**

**Nơi nhận:**

- Cty TNHH TENTAMUS Việt Nam;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Xuân Định (để b/c);
- Lưu: VT, TĐC.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG  
Q. CHỦ TỊCH  
ỦY BAN TIÊU CHUẨN  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

**Hà Minh Hiệp**

## Phụ lục

### DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: /GCN-BKHCN ngày tháng năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ).

#### Phòng thử nghiệm tại thành phố Cần Thơ

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực: Hóa học</b>		
1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Kali ascorbat (E303)	WRT/TM/LC/01.36:2019 (Ref. AOAC 2012.22)
2	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1.1)	WRT/TM/GC/01.05:2019 (Ref. EN 15662:2018)
3	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1.2)	WRT/TM/LC/01.34:2019 (Ref. EN 15662:2018)
4	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Fatty acid (Phụ lục 2)	WRT/TM/ GC/01.03:2019 (Ref. AOAC 996.06)
5	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định dư lượng Bromide vô cơ	WRT/TM/GC/01.10:2024 (Ref. EN 13191-2:2000)
6	Thức ăn chăn nuôi	Xác định dư lượng PCBs (Phụ lục 3)	WRT/TM/GC/02.02:2024 (Ref. EN 15662:2018)
7	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Bazo nitơ bay hơi (TVB-N) Phương pháp khuếch tán vi lượng	WRT/TM/NC/01.59:2024 (Ref. EC 152/2009) GB 5009.228-2016
8	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định hàm lượng nitơ tổng, đạm (protein) Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl)	WRT/TM/NC/01.81:2024 (Ref. AOAC 2001.11)
9		Xác định hàm lượng béo Phương pháp khối lượng	WRT/TM/NC/01.82:2024 (Ref. ISO 1443:1973)
10		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng	WRT/TM/NC/01.83:2024 (Ref. ISO 1442:2023)

<b>STT</b>	<b>Tên sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>Tên phép thử</b>	<b>Phương pháp thử</b>
11		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng	WRT/TM/NC/01.65:2024 (Ref. ISO 936:1998)
12	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Nitơ protein, Protein sữa Phương pháp dùng TCA, Kjeldahl	TCVN 8099-4:2018 ISO 8968-4:2016
13		Xác định hàm lượng chất béo, chất béo sữa Phương pháp khối lượng	TCVN 7084:2010 ISO 23318:2022
14	Dầu mỡ động thực vật	Xác định chỉ số (trị số) acid Phương pháp chuẩn độ	TCVN 6127:2010 ISO 660:2020
15		Xác định độ acid, hàm lượng acid béo tự do (tính theo oleic acid, lauric acid, palmitic acid) Phương pháp chuẩn độ	TCVN 6127:2010 ISO 660:2020
16		Xác định chỉ số (trị số) Iốt (Iodine) Phương pháp chuẩn độ	TCVN 6122:2015 ISO 3961:2018
17		Xác định chỉ số xà phòng hóa Phương pháp chuẩn độ	TCVN 6126:2015 ISO 3657:2023
18	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc	Xác định hàm lượng tro (tro thô) Phương pháp khối lượng	TCVN 8124:2009 ISO 2171:2023
19	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu (nguyên liệu có nguồn gốc động thực vật, nguyên liệu truyền thống)	Xác định hàm lượng tro (tro thô) Phương pháp khối lượng	TCVN 4327:2007 ISO 5984:2022
20	Nước, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền, nước	Xác định độ màu	SMEWW 2120C:2023
21		Xác định hàm lượng Nitrite	SMEWW 4500 NO2-.B:2023
22		Xác định độ cứng tổng	SMEWW 2340C:2023

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
23	đá dùng chế biến, bảo quản thực phẩm), nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước mưa, nước biển, nước dùng trong chăn nuôi, nước nuôi trồng thủy sản	Xác định hàm lượng calcium ( $\text{Ca}^{2+}$ )	SMEWW 3500-Ca.B:2023
24		Xác định hàm lượng magnesium ( $\text{Mg}^{2+}$ )	SMEWW 3500-Mg.B:2023
25		Xác định hàm lượng Sulfat ( $\text{SO}_4^{2-}$ )	SMEWW 4500-SO42-.D:2023
26		Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	SMEWW 4500-O.C:2023
27		Xác định hàm lượng Cacbon dioxit ( $\text{CO}_2$ )	SMEWW 4500-CO2.C:2023
28		Xác định chất hoạt động bề mặt (chất hoạt động bề mặt anion)	SMEWW 5540C:2023
29		Xác định hàm lượng Ammonium ( $\text{NH}_4^+$ ), ammonia ( $\text{NH}_3$ ), ammonium nitrogen (N- $\text{NH}_4^+$ ), ammonia nitrogen (N- $\text{NH}_3$ ), tổng ammonia nitrogen (N- $\text{NH}_4^+$ & N- $\text{NH}_3$ )	TCVN 6179-1:1996 ISO 7150-1:1984
30		Xác định nhu cầu oxy hóa sinh học sau 5 ngày (BOD5)	SMEWW 5210B:2023
31		Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Be, B, Na, Mg, Al, K, Ca, Cr, Mn, Fe, Ni, Co, Cu, Zn, As, Se, Sr, Mo, Ag, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Tl, Pb) Kỹ thuật ICP-MS	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023
32		Xác định hàm lượng Natri (Na), Kali (K) Kỹ thuật F-AAS	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3111B:2023
33	Xác định tỷ số hấp phụ Natri (SAR) Tính toán	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3111B:2023 SMEWW 3125B:2023	
34	Xác định hàm lượng Crom (III), Cr (III) ( $\text{Cr}^{3+}$ ) Tính toán	SMEWW 3125B:2023 TCVN 7939:2008	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực: Sinh học</b>		
1	Bắp, ngũ cốc, thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	Phát hiện terminator từ nopaline synthase terminator (T-NOS)	WRT/TM/MB/01.63 (AccuPid NOS Terminator Promoter Detection Kit)
2		Phát hiện promoter 35S của cauliflower mosaic virus	WRT/TM/MB/01.61 (AccuPid CaMV 35S Promoter Detection Kit)
3		Phát hiện promoter FMV từ figwort mosaic virus	WRT/TM/MB/01.62 (AccuPid FMV Promoter Detection Kit)
4	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi	Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc - Phương pháp đếm khuẩn lạc áp dụng cho nền mẫu có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	ISO 21527-1:2008
5		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc - Phương pháp đếm khuẩn lạc áp dụng cho nền mẫu có hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95	ISO 21527-2:2008
6	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, tôm, tôm tằm bột	Phát hiện virus gây bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV)	WRT/TM/MB/01.50 (AccuRive Shrimp DNA Prep Kit (tách chiết); AccuPid IHHNV Detection Kit)
7		Phát hiện virus gây Hội chứng Taura (TSV)	WRT/TM/MB/ 01.51 (AccuRive Shrimp DNA/RNA Prep Kit (tách chiết); AccuPid TSV Detection Kit)
8		Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV)	WRT/TM/MB/01.64 (AccuRive Shrimp DNA Prep Kit (tách chiết); AccuPid WSSV Detection Kit)
9		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (AHPND/EMS) trên tôm	WRT/TM/MB/01.65 (AccuRive Shrimp DNA Prep Kit (tách chiết);

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			AccuPid AHPND Detection (EMS) Kit)
10	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, tôm, tôm tằm bột	Phát hiện virus gây bệnh còi (MBV)	WRT/TM/MB/01.66 (AccuRive Shrimp DNA Prep Kit (tách chiết); AccuPid MBV Detection Kit)
11		Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV1)	WRT/TM/MB/01.67 (AccuRive Shrimp DNA/RNA Prep Kit (tách chiết); AccuPid YHV1 Detection Kit)
12		Phát hiện virus gây bệnh đục thân, đục cơ (IMNV)	WRT/TM/MB/01.68 (AccuRive Shrimp DNA Prep Kit (tách chiết); AccuPid IMNV Detection Kit)
13		Phát hiện Virus Decapod Iridescent 1 (DIV1)	WRT/TM/MB/01.106 (AccuRive Shrimp DNA Prep Kit (tách chiết); AccuPid DIV1 Detection Kit)
14		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i>	ISO 21872-1:2017/Amd 1:2023
15	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, vệ sinh công nghiệp, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm	Phát hiện <i>Vibrio vulnificus</i>	ISO 21872-1:2017/Amd 1:2023
16		Phát hiện <i>Vibrio</i> spp.	ISO 21872-1:2017/Amd 1:2023
17		Phát hiện và định lượng Staphylococci dương tính coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
18		Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật MPN	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)

**Phụ lục 1.1: Danh sách thuốc bảo vệ thực vật bằng kỹ thuật GC-MS/MS**

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>
1	2,3,5,6-Tetrachloroaniline	135	Fonofos
2	2,6-Dichlorobenzonitrile	136	Formothion
3	2-Phenylphenol	137	Furalaxyl
4	3,4-Dichloroaniline	138	Haloxypop-methyl
5	Acetochlor	139	Heptachlor
6	Acibenzolar-S-methyl	140	Heptachlor endo-epoxide
7	Aclonifen	141	Heptachlor exo-epoxide
8	Acrinathrin	142	Heptenophos
9	Alachlor	143	Hexachlorobenzene (HCB)
10	Aldrin	144	Hexaconazole
11	Allidochlor	145	Hexazinone
12	Anilofos	146	Iodofenphos
13	Anthraquinone	147	Iprobenfos
14	Aspon (Tetrapropyl thiodiphosphate)	148	Isazofos
15	Atrazine	149	Isobenzan
16	Atrazine-desethyl	150	Isodrin
17	Azinphos-ethyl	151	Isopropalin
18	Azoxystrobin	152	Kresoxim-methyl
19	Benfluralin	153	Lenacil
20	BHC-alpha (benzene hexachloride)	154	Leptophos
21	BHC-beta	155	Malathion
22	BHC-delta	156	Mecarbam
23	BHC-gamma (Lindane, gamma HCH)	157	Mefenpyr-diethyl
24	Bifenthrin	158	Mepronil
25	Biphenyl	159	Metalaxyl (Mefenoxam)
26	Bromfenvinfos	160	Metazachlor
27	Bromfenvinfos-methyl	161	Methacrifos
28	Bromophos	162	Methidathion
29	Bromophos-ethyl	163	Methoxychlor olefin
30	Bromopropylate	164	Methoxychlor, o,p'-
31	Bupirimate	165	Methoxychlor, p,p'-
32	Buprofezin	166	Metolachlor
33	Butachlor	167	Metrafenone
34	Cadusafos	168	Metribuzin

35	Carbophenothion	169	Mevinphos, E-
36	Carbosulfan	170	Mevinphos, Z-
37	Carfentrazone-ethyl	171	MGK-264
38	Chinomethionate (Oxythioquinox)	172	Molinate
39	Chlorbenside	173	Myclobutanil
40	Chlordane-cis	174	Napropamide
41	Chlordane-oxy	175	Nitrofen
42	Chlordane-trans	176	Nitrothal-isopropyl
43	Chlorfenapyr	177	Nonachlor, cis-
44	Chlorfenson	178	Nonachlor, trans-
45	Chlorfenvinphos	179	Norflurazon
46	Chlorobenzilate	180	Nuarimol
47	Chloroneb	181	Oxadiazon
48	Chloropropylate	182	Oxyfluorfen
49	Chlorothalonil	183	Paclobutrazol
50	Chlorpropham	184	Parathion
51	Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl)	185	Parathion-methyl
52	Chlorpyrifos methyl	186	Pebulate
53	Chlorthiophos	187	Penconazole
54	Chlozolinate	188	Pencycuron
55	Clomazone	189	Pendimethalin
56	Cloquintocet-mexyl	190	Pentachloroaniline
57	Coumaphos	191	Pentachloroanisole
58	Crimidine	192	Pentachlorobenzene
59	Cyanofenphos	193	Pentachlorobenzonitrile
60	Cyanophos	194	Pentachloronitrobenzene
61	Cycloate	195	Pentachlorothioanisole
62	Cyfluthrin	196	Permethrin (cis, trans)
63	Cyhalofop-butyl	197	Phenothrin
64	Cyhalothrin ( $\gamma$ and $\lambda$ isomers)	198	Phenthoate
65	Cypermethrin	199	Phorate
66	Cyproconazole	200	Phorate sulfone
67	Cyprodinil	201	Phosalone
68	DCPA (Dacthal, Chlorthal-dimethyl)	202	Picolinafen
69	DDD-o,p'	203	Piperonyl butoxide
70	DDD-p,p'	204	Piperophos

71	DDE-o,p'	205	Pirimiphos-ethyl
72	DDE-p,p'	206	Pirimiphos-methyl
73	DDT-o,p'	207	Pretilachlor
74	DDT-p,p'	208	Prochloraz
75	DEF	209	Procymidone
76	Deltamethrin	210	Prodiamine
77	Desmetryn	211	Profenofos
78	Dialifos	212	Profluralin
79	Diallate	213	Prometryn
80	Diazinon	214	Propachlor
81	Dichlofenthion	215	Propanil
82	Dichloran	216	Propargite
83	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	217	Propazine
84	Dichlorvos	218	Propetamphos
85	Diclobutrazol	219	Propham
86	Diclofop-methyl	220	Propisochlor
87	Dicofol, o, p'-	221	Propyzamide
88	Dieldrin	222	Prothiofos
89	Difenoconazole I, II	223	Pyraclofos
90	Dimethachlor	224	Pyrazophos
91	Diphenamid	225	Pyridaben
92	Diphenylamine	226	Pyridaphenthion
93	Disulfoton	227	Pyrifenox
94	Disulfoton-sulfoxide	228	Pyrimethanil
95	Ditalimfos	229	Pyriproxyfen
96	Dithiopyr	230	Pyroquilon
97	Endosulfan I (alpha isomer)	231	Quinalphos
98	Endosulfan II (beta isomer)	232	Quintozene (Pentachloronitrobenzene)
99	Endosulfan sulfate	233	Resmethrin
100	Endrin	234	Ronnel
101	Endrin aldehyde	235	Simazine
102	Endrin ketone	236	Simeconazole
103	EPN	237	Sulfotep
104	Ethalfuralin	238	Sulprofos
105	Ethion	239	Tebuconazole
106	Ethofenprox	240	Tebufenpyrad

107	Ethofumesate	241	Tebupirimfos
108	Ethoprophos	242	Tecnazene
109	Ethylan	243	Tefluthrin
110	Etridiazole	244	Terbacil
111	Fenamiphos	245	Terbufos
112	Fenarimol	246	Terbumeton
113	Fenfluthrin	247	Terbuthylazine
114	Fenitrothion	248	Tetradifon
115	Fenpropathrin	249	Tetramethrin I, II
116	Fenpropimorph	250	Tetrasul
117	Fenson	251	Thiazopyr
118	Fensulfothion	252	Tolclofos-methyl
119	Fenthion	253	Transfluthrin
120	Fenvalerate I, II	254	Triadimefon
121	Fipronil	255	Triadimenol
122	Fipronil sulfide	256	Triallate
123	Fipronil sulfone	257	Triazophos
124	Fluazifop-p-butyl	258	Triflumizole
125	Fluchloralin	259	Trifluralin
126	Flucythrinate I, II	260	Vinclozolin
127	Fludioxonil	261	Captan
128	Flufenacet	262	cis-1,2,3,6-Tetrahydrophthalimide
129	Flumetralin	263	Dimethenamid-P
130	Fluquinconazole	264	Diofenolan
131	Flusilazole	265	Endosulfan ether
132	Flutolanil	266	Folpet
133	Flutriafol	267	N-(2,4-dimethylphenyl) formamide
134	Fluvalinate I, II		

**Phụ lục 1.2: Danh sách thuốc bảo vệ thực vật bằng kỹ thuật LC-MS/MS**

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>
1	Acephate	110	Mandipropamid
2	Acetamiprid	111	Mefenacet
3	Acibenzolar-S-methyl	112	Mepanipyrim
4	Aldicarb	113	Mepronil
5	Aldicarb sulfoxide	114	Mesotrione
6	Aldicarb sulfone	115	Metalaxyl (Mefenoxam)

7	Ametoctradin	116	Metconazole
8	Ametryn	117	Methabenzthiazuron
9	Aminocarb	118	Methamidophos
10	Amitraz	119	Methiocarb
11	Azoxystrobin	120	Methomyl
12	Benalaxyl	121	Methoprotryne
13	Bendiocarb	122	Methoxyfenozide
14	Benzoximate	123	Metobromuron
15	Bifenazate	124	Metribuzin
16	Bitertanol	125	Mevinphos
17	Boscalid	126	Mexacarbate (Zectran)
18	Bromuconazole	127	Monocrotophos
19	Bupirimate	128	Monolinuron
20	Buprofezin	129	Moxidectin
21	Butafenacil	130	Myclobutanil
22	Butocarboxim	131	Neburon
23	Butoxycarboxim	132	Nitenpyram
24	Carbaryl	133	Novaluron
25	Carbendazim	134	Nuarimol
26	Carbetamide	135	Omethoate
27	Carbofuran	136	Oxadixyl
28	Carbofuran-3-hydroxy	137	Oxamyl
29	Carboxin	138	Paclobutrazol
30	Chlorantraniliprole	139	Penconazole
31	Chloroxuron	140	Penthiopyrad
32	Clethodim I, II	141	Phenmedipham
33	Clofentezine	142	Picoxystrobin
34	Clothianidin	143	Piperonyl butoxide
35	Cyazofamid	144	Pirimicarb
36	Cycloxydim	145	Prochloraz
37	Cycluron	146	Promecarb
38	Cymoxanil	147	Prometon
39	Cyproconazole	148	Prometryne
40	Cyprodinil	149	Propamocarb
41	Cyromazine	150	Propetamphos
42	Desmedipham	151	Propham

43	Diafenthuron	152	Propiconazole
44	Dichlobutrazol	153	Propoxur
45	Dicrotophos	154	Prothioconazole
46	Diethofencarb	155	Pymetrozine
47	Difenoconazole	156	Pyracarbolid
48	Diflufenican	157	Pyraclostrobin
49	Dimethirimol	158	Pyridaben
50	Dimethoate	159	Pyrimethanil
51	Dimethomorph I, II	160	Pyriproxyfen
52	Dimoxystrobin	161	Quinoxifen
53	Diniconazole	162	Rotenone
54	Dinotefuran	163	Saflufenacil
55	Dioxacarb	164	Secbumeton
56	Diuron	165	Siduron
57	Emamectin Benzoat (Emamectin)	166	Simetryn
58	Epoxiconazole	167	Spirodiclofen
59	Etaconazole I, II	168	Spiromesifen
60	Ethiofencarb	169	Spirotetramat
61	Ethiprole	170	Spiroxamine
62	Ethofumesate	171	Sulfentrazone
63	Etoxazole	172	Sulfoxaflor
64	Fenamidone	173	Tebuconazole
65	Fenarimol	174	Tebufenozide
66	Fenazaquin	175	Tebufenpyrad
67	Fenbuconazole	176	Tebuthiuron
68	Fenbutatin-oxide	177	Terbumeton
69	Fenhexamid	178	Terbutryn
70	Fenoxycarb	179	Tetraconazole
71	Fenobucarb	180	Thiabendazole
72	Fenpyroximate	181	Thiacloprid
73	Fenuron	182	Thiamethoxam
74	Flonicamid	183	Thidiazuron
75	Flubendiamide	184	Thiobencarb (Benthiocarb)
76	Fludioxonil	185	Thiophanate-methyl
77	Flufenacet	186	Tolyfluanid
78	Flufenoxuron	187	Triadimefon

79	Fluomethuron	188	Triadimenol
80	Fluopicolide	189	Trichlorfon
81	Fluopyram	190	Tricyclazole
82	Fluoxastrobin	191	Trifloxystrobin
83	Fluquinconazole	192	Triflumuron
84	Flusilazole	193	Triticonazole
85	Flutriafol	194	XMC (3,5-Xylyl Methyl-Carbamate)
86	Fluxapyroxad	195	Zoxamide
87	Forchlorfenuron	196	Albendazole
88	Formetanate	197	Benomyl
89	Fuberidazole	198	Cyhexatin
90	Furalaxyl	199	Dichlofluanid
91	Furathiocarb	200	DMST (N, N-Dimethyl-N'-p-tolylsulfamide)
92	Halofenozide	201	DMSA (N, N-Dimethyl-N'-phenylsulfamide)
93	Haloxyfop	202	Dodine
94	Hexaconazole	203	Ethoxyquin
95	Hexythiazox	204	Fenbendazole
96	Hydramethylnon	205	Fenpropimorph
97	Imazalil	206	Flubendazole
98	Imidacloprid	207	Lufenuron
99	Indoxacarb	208	Mecarbam
100	Ipconazole I, II	209	Spinosad A (Spinosyn A)
101	Iprodione	210	Spinosad D (Spinosyn D)
102	Iprovalicarb I, II	211	Spiroxamine
103	Isocarbophos	212	Teflubenzuron
104	Isoprocarb	213	Temephos
105	Isoproturon	214	Thiofanox
106	Isoxaflutole	215	Triforine
107	Ivermectin	216	Dimethomorph
108	Kresoxim-methyl	217	Iprovalicarb
109	Linuron	218	Triflumizole

**Phụ lục 2: Danh sách các acid béo**

<b>STT</b>	<b>Tên chất</b>	<b>Số CAS</b>
1	Butanoic acid	107-92-6

2	Hexanoic acid	142-62-1
3	Octanoic acid	124-07-2
4	Decanoic acid	334-48-5
5	Undecanoic acid	112-37-8
6	Dodecanoic (Lauric) acid	143-07-7
7	Tridecanoic acid	638-53-9
8	Tetradecanoic (Myristic) acid	544-63-8
9	cis-9-Tetradecenoic (Myristoleic) acid	544-64-9
10	Pentadecanoic acid	1002-84-2
11	cis-10-Pentadecenoic acid	84743-29-3
12	Hexadecanoic (Palmitic) acid	75736-53-7
13	Palmitoleic acid	373-49-9
14	Heptadecanoic (Margaric) acid	57-10-3
15	cis-10-Heptadecenoic acid	29743-97-3
16	Octadecanoic acid (Stearic) acid	68815-50-9
17	Elaidic acid	112-79-8
18	Oleic acid	112-80-1
19	Linolelaidic acid	506-21-8
20	Arachidic acid	506-30-9
21	Linoleic acid	60-33-3
22	$\alpha$ -Linolenic acid	463-40-1
23	$\gamma$ -Linolenic acid	506-26-3
24	cis-11-Eicosenoic acid	5561-99-9
25	Heneicosanoic acid	2363-71-5
26	cis-11,14-Eicosadienoic acid	2091-39-6
27	Behenic acid (Docosanoic) acid	112-85-6
28	cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid	1783-84-2
29	Erucic acid	112-86-7
30	cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid	2091-27-2
31	cis-5,8,11,14-Eicosatetraenoic (Arachidonic) acid	10417-94-4
32	Tricosanoic acid	2433-96-7
33	Nervonic acid	506-37-6
34	cis-13,16-Docosadienoic acid	7370-49-2
35	Lignoceric acid	557-59-5
36	cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic (Timnodonic) acid	10417-94-4

37	cis- 4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic (Cervonic) acid	6217-54-5
----	--	-----------

**Phụ lục 3: Danh sách nhóm PCBs**

STT	Tên chất	Số CAS
1	2,2',3,3',4,4',5-Heptachlorobiphenyl (PCB 170)	35065-30-6
2	2,2',3,4',5',6-Hexachlorobiphenyl (PCB 149)	38380-04-0
3	2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (PCB 138)	35065-28-2
4	2,2',3,4,4',5'-Heptachlorobiphenyl (PCB 180)	35065-29-3
5	2,2',3,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB 44)	41464-39-5
6	2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (PCB 153)	35065-27-1
7	2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl (PCB 101)	37680-73-2
8	2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB 52)	35693-99-3
9	2,2',5-Trichlorobiphenyl (PCB 18)	37680-65-2
10	2,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl (PCB 118)	31508-00-6
11	2,4,4'-Trichlorobiphenyl (PCB 28)	38380-07-3
12	2,4',5- Trichlorobiphenyl (PCB 31)	16606-02-3
13	2',3,3',4,4',5,5'-Octachlorobiphenyl (PCB 194)	35694-08-7
14	Decachlorobiphenyl (PCB 209)	2051-24-3

**Phòng thử nghiệm tại thành phố Hồ Chí Minh**

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực: Hóa học</b>		
1	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/01.208:2024
2	Mật ong	Xác định dư lượng nhóm Nitrofurans (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/01.02:2019 (Ref. TCVN 9781:2013)
3	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Vitamin D (D2 và D3) Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/01.100:2021 (Ref. AOAC 2016.05)
4	Sữa và sản phẩm sữa - Sản phẩm có chứa	Xác định hàm lượng Béo tổng số Phương pháp chuẩn độ	TCVN 6688-3:2007 (ISO 8262-3:2005)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	một lượng đáng kể các axit béo tự do hoặc các chất không tan hoàn toàn trong amoniac		
5	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định độ ẩm	WRT/TM/CC/01.68:2024 (Ref.Fssai-Manual of Method of Analysis of Food)
6	Mật ong	Xác định độ ẩm	AOAC 969.38B
7	Phụ gia thực phẩm (Monosodium L-glutamate)	Góc quay cực riêng	QCVN 4-1: 2010/BYT, phụ lục 2
8	Phụ gia thực phẩm (Chế phẩm tinh bột)	Phản ứng khử đồng	QCVN 4-18 :2011/BYT
9	Phụ gia thực phẩm (Chế phẩm tinh bột)	Phản ứng nhuộm màu iot	QCVN 4-18:2011/BYT
10	Phụ gia thực phẩm (Chế phẩm tinh bột)	Xác định hàm lượng nhóm acetyl	QCVN 4- 18:2011/BYT
11	Gia vị	Xác định hàm lượng hợp chất lưu huỳnh dễ bay hơi	TCVN 9678:2013 (ISO 5567:1982)
12		Xác định hàm lượng chất chiết tan trong nước lạnh	TCVN 5485:1991 (ISO 941-1980)
13	Phụ gia thực phẩm (Natri polyphosphat)	Định tính Orthophosphat	QCVN 4-14:2010/BYT, phụ lục 8
14	Phụ gia thực phẩm (Natri Alginat)	Tạo kết tủa với calci clorid	QCVN 4-16:2010/BYT, phụ lục 3
15	Phụ gia thực phẩm (Natri Alginat)	Tạo kết tủa với amoni sulfat	QCVN 4-16:2010/BYT, phụ lục 3
16	Nước sạch, nước sinh hoạt	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
17	Nước mắm	Xác định pH	TCVN 5107:2018
18	Thực phẩm	Định tính Dihydrosulfua (H <sub>2</sub> S)	WRT/TM/CC/01.13:2022 (Ref. TCVN 3699:1990)
19	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước (Tính theo chất khô)	Dược Điển Việt Nam V
20	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	Phát hiện đường lạ thêm vào (đường nghịch chuyển, xi rô glucose, xi rô fructose) Phương pháp Low GC	WRT-TM-ISO-03:2024
21		Xác định tỉ lệ đồng vị cacbon 13C/12C của đường Phương pháp EA-IRMS	WRT-TM-ISO-04:2024 (Ref. ENV 12140:1998)
22		Xác định tỉ lệ đồng vị cacbon 13C/12C của acid hữu cơ Phương pháp EA-IRMS	WRT-TM-ISO-04:2024 (Ref. Analytica Chimica Acta 388 (1999) 137-143)
23		Xác định tỉ lệ đồng vị cacbon 13C/12C của cái Phương pháp EA-IRMS	WRT-TM-ISO-04:2024 (Ref. ENV 13070:1999)
24		Xác định tỉ lệ đồng vị Carbon 13C/12C của đường fructose, glucose, sucrose, acid hữu cơ Phương pháp LC – IRMS	WRT-TM-ISO-05:2024
25	Tôm	Xác định tỉ lệ đồng vị 15N và 13C Phương pháp EA-IRMS	WRT-TM-ISO-06:2024
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực: Sinh học</b>		
1	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề	Phát hiện <i>Clostridium perfringens</i>	ISO 15213-3:2024

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	mặt trong môi trường chế biến thực phẩm		
2	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> O157	ISO 16654:2001/Amd 2:2023
3	Rau củ/trái cây và sản phẩm rau củ/trái cây; Mẫu bề mặt trong môi trường sản xuất nước rau củ/trái cây bao gồm mẫu nước trong quy trình sản xuất	Phát hiện và định lượng vi sinh vật gây hư hỏng chịu axit ở 30°C	IFU Method No. 2 (2022)
4	Rau củ/trái cây và sản phẩm rau củ/trái cây	Định lượng nấm men	IFU Method No. No.3 (1996)
5		Định lượng nấm mốc, nấm mốc sinh độc tố, bào tử nấm mốc chịu nhiệt, nấm mốc ưa khô	IFU Method No.4 (1996)
6		Định lượng vi khuẩn axit lactic	IFU Method No.5 (1996)
7		Định lượng bào tử vi khuẩn hiếu khí/ky khí ưa nhiệt trung bình, bào tử vi khuẩn sinh axit chịu nhiệt, bào tử vi khuẩn hiếu khí/ky khí chịu nhiệt	IFU Method No.6 (2018)
8		Phát hiện và định lượng vi khuẩn ưa axit, ưa nhiệt hình thành bào tử ( <i>Alicyclobacillus</i> spp.)	IFU Method No.12 (2019)
9		Đường	Định lượng tổng số vi sinh vật (ưa nhiệt trung bình)
10	Định lượng nấm men và nấm mốc		ICUMSA GS2-47 (2022)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
11	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng <i>Bacillus</i> spp.	APHA/CMMEF Chapter 20 (2015)
12		Định lượng bào tử vi sinh vật hiếu khí ưa nhiệt	APHA/CMMEF Chapter 23 (2015)
13		Định lượng bào tử vi sinh vật kỵ khí ưa nhiệt	APHA/CMMEF Chapter 24 (2015)
14		Định lượng bào tử vi sinh vật hiếu khí chịu nhiệt	APHA/CMMEF Chapter 26 (2015)
15		Định lượng bào tử vi sinh vật kỵ khí chịu nhiệt	APHA/CMMEF Chapter 27 (2015)
16	Mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	WRT/TM/MI/11.02 (Ref. ISO 16266:2006)
17		Định lượng <i>Shigella</i> spp.	ISO 21567:2004
18	Bao bì và vật liệu tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm (bao gồm sản phẩm thực phẩm)	Định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình	WRT/TM/MI/15.05 (Ref. TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998))
19		Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp.	WRT/TM/MI/23.01 (Ref. TCVN 5522:1991)
20	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp.	TCVN 5522:1991
21	Mật ong, sản phẩm mật ong	Xác định kích thước phần hoa (phần hoa lớn nhất, phần hoa nhỏ nhất)	WRT/TM/MI/101.01 (Ref. IS 4941:1994)

**Ghi chú:**

- Ref.: Reference - Phương pháp tham khảo;
- ISO: International Standard Organization;
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam;
- QCVN: Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia;
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater;
- IFU: International Fruit and Vegetable Juice Association;
- APHA: American Public Health Association;
- CMMEF: Compendium of Methods for the Microbiological Examination of Foods;
- WRT/xxx: Phương pháp nội bộ do Công ty TNHH TENTAMUS Việt Nam xây dựng;
- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật

*quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để quản lý, Công ty TNHH TENTAMUS Việt Nam phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.*

---